UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS NGỌC THỤY

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 01/2025

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương																		Tổng lĩnh lương và PC
						Chức vụ				TNVK				PC TN		PC ưu đãi nghề		PC TNNG						
		HS lương	Số tiền	BH	Tổng tiền	HS	Số tiền	BH	Tổng tiền	HS	Số tiền	BH	Tổng tiền	HS	Số tiền	HS	Số tiền	HS %	HS	Số tiền	BH	Tổng tiền		
I	**Ban giám hiệu**																							
1	Lê Thị Thu Hoa	6.1	14,274,000	1,356,030	12,917,970	0.55	1,287,000	122,265	1,164,735							1.99500	4,668,300	32%	2.12800	4,979,520	473,054	4,506,466		23,257,471
2	Đặng Sỹ Đức	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019	0.45	1,053,000	110,565	942,435							1.13400	2,653,560	10%	0.37800	884,520	92,875	791,645		11,361,659
3	Nguyễn Thị Bích Hồng	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262	0.45	1,053,000	110,565	942,435							1.43700	3,362,580	15%	0.71850	1,681,290	176,535	1,504,755		14,899,032
II	**Giáo viên biên chế**																							
4	Trần Thị Nguyên	5.02	11,746,800	1,233,414	10,513,386									0.2	468,000	1.50600	3,524,040	27%	1.35540	3,171,636	333,022	2,838,614		17,344,040
5	Lưu Thị Thanh Bình	5.02	11,746,800	1,233,414	10,513,386										-	1.50600	3,524,040	26%	1.30520	3,054,168	320,688	2,733,480		16,770,906
6	Lê Thị Lan Hương	4.89	11,442,600	1,201,473	10,241,127										-	1.46700	3,432,780	28%	1.36920	3,203,928	336,412	2,867,516		16,541,423
7	Hà Minh Phương	5.36	12,542,400	1,316,952	11,225,448									0.2	468,000	1.60800	3,762,720	31%	1.66160	3,888,144	408,255	3,479,889		18,936,057
8	Đào Lệ Hà	4.89	11,442,600	1,201,473	10,241,127										-	1.46700	3,432,780	28%	1.36920	3,203,928	336,412	2,867,516		16,541,423
9	Đỗ Hữu Tuân	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262										-	1.30200	3,046,680	17%	0.73780	1,726,452	181,277	1,545,175		13,681,117
10	Nguyễn Thị Xuân	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257										-	1.19700	2,800,980	15%	0.59850	1,400,490	147,051	1,253,439		12,410,676
11	Nguyễn Anh Tuấn	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262										-	1.30200	3,046,680	16%	0.69440	1,624,896	170,614	1,454,282		13,590,224
12	Vũ Thị Lựu	5.70	13,338,000	1,400,490	11,937,510										-	1.71000	4,001,400	32%	1.82400	4,268,160	448,157	3,820,003		19,758,913
13	Đặng Thị Mai Trang	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138										-	1.09800	2,569,320	14%	0.51240	1,199,016	125,897	1,073,119		11,307,577
14	Trần Văn Hồng	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138										-	1.09800	2,569,320	12%	0.43920	1,027,728	107,911	919,817		11,154,275
15	Ngô Thị Hồng	4.68	10,951,200	1,149,876	9,801,324										-	1.40400	3,285,360	21%	0.98280	2,299,752	241,474	2,058,278		15,144,962
16	Lê Triệu Oanh	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262									0.2	468,000	1.30200	3,046,680	18%	0.78120	1,828,008	191,941	1,636,067		14,240,009
17	Nguyễn Thu Thủy	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019										-	0.99900	2,337,660	9%	0.29970	701,298	73,636	627,662		9,939,341
18	Nguyễn T Thanh Xuân	4.68	10,951,200	1,149,876	9,801,324										-	1.40400	3,285,360	21%	0.98280	2,299,752	241,474	2,058,278		15,144,962
19	Nguyễn T Thanh Bình	4	9,360,000	982,800	8,377,200										-	1.20000	2,808,000	19%	0.76000	1,778,400	186,732	1,591,668		12,776,868
20	Tráng Thị Thu Hà	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262										-	1.30200	3,046,680	15%	0.65100	1,523,340	159,951	1,363,389		13,499,331
21	Vũ Thị Hiền	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257										-	1.19700	2,800,980	19%	0.75810	1,773,954	186,265	1,587,689		12,744,926
22	Nguyễn Thị Hiếu	3	7,020,000	737,100	6,282,900									0.15	351,000	0.90000	2,106,000	8%	0.24000	561,600	58,968	502,632		9,242,532
23	Trần Thị Vinh	3	7,020,000	737,100	6,282,900										-	0.90000	2,106,000	8%	0.24000	561,600	58,968	502,632		8,891,532
24	Nguyễn Thùy Linh	2.67		-	-										-	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-		1,874,340
25	Nguyễn T Thùy Linh	3	7,020,000	737,100	6,282,900										-	0.90000	2,106,000		0.00000	0	-	-		8,388,900
26	Nguyễn T Phương Nhuệ	3	7,020,000	737,100	6,282,900									0.15	351,000	0.90000	2,106,000		0.00000	0	-	-		8,739,900
27	Phạm Thị Nhàn	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781										-	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-		7,466,121
28	Đỗ Thị Cúc	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781									0.15	351,000	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-		7,817,121

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương																	Tổng lĩnh lương và PC
		HS lương	Số tiền	BH	Tổng tiền	Chức vụ				TNVK				PC TN		PC ưu đãi nghề		PC TNNG					
						HS	Số tiền	BH	Tổng tiền	HS	Số tiền	BH	Tổng tiền	HS	Số tiền	HS	Số tiền	HS %	HS	Số tiền	BH	Tổng tiền	
29	Trần Văn Đô	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781									0.2	468,000	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,934,121
30	Đặng Hương Giang	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781										-	0.80100	1,874,340	5%	0.13350	312,390	32,801	279,589	7,745,710
31	Trần Kinh Thanh	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781									0.15	351,000	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,817,121
32	Lưu Thị Thanh Minh	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781										-	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,466,121
33	Đào Ngọc Lợi	2.34	5,475,600	574,938	4,900,662										-	0.70200	1,642,680		0.00000	0	-	-	6,543,342
34	Phạm Thị Miến	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019										-	0.99900	2,337,660	17%	0.56610	1,324,674	139,091	1,185,583	10,497,262
35	Nguyễn Quỳnh Trang	2.34		-	-										-	0.70200	1,642,680		0.00000	0	-	-	1,642,680
36	Phan Thị Thùy Dung	2.34	5,475,600	574,938	4,900,662										-	0.70200	1,642,680		0.00000	0	-	-	6,543,342
37	Dương Anh Hoa	2.34	5,475,600	574,938	4,900,662										-	0.70200	1,642,680		0.00000	0	-	-	6,543,342
38	Nguyễn Thị Thùy Trang	2.34	5,475,600	574,938	4,900,662										-	0.70200	1,642,680		0.00000	0	-	-	6,543,342
39	Nguyễn Thị Hồng Anh	2.34	5,475,600	574,938	4,900,662										-	0.70200	1,642,680		0.00000	0	-	-	6,543,342
40	Vũ Khánh Linh	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563										-	0.59670	1,396,278		0.00000	0	-	-	5,561,841
41	Nguyễn Yến Chi	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563										-	0.59670	1,396,278		0.00000	0	-	-	5,561,841
42	Dương Thu Hương	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563										-	0.59670	1,396,278		0.00000	0	-	-	5,561,841
43	Hoàng Phương Anh	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563										-	0.59670	1,396,278		0.00000	0	-	-	5,561,841
44	Nguyễn Thị Ngọc Anh	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563										-	0.59670	1,396,278		0.00000	0	-	-	5,561,841
45	Nguyễn Thị Huyền Trang	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563										-	0.59670	1,396,278		0.00000	0	-	-	5,561,841
46	Nông Thị Hồng Nhung	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563										-	0.59670	1,396,278		0.00000	0	-	-	5,561,841
47	Hoàng Thanh Trang	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563										-	0.59670	1,396,278		0.00000	0	-	-	5,561,841
III	**Nhân viên biên chế**																						
48	Bùi Thanh Ngọc	3.26	7,628,400	800,982	6,827,418										-	0.65200	1,525,680		0.00000	0	-	-	8,353,098
49	Đào Văn Quang	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962										-	1.00200	2,344,680	12%	0.40080	937,872	98,477	839,395	10,179,037
50	Khổng Thị Hồng Ngân	2.66	6,224,400	653,562	5,570,838									0.2	468,000		-		0.00000	0	-	-	6,038,838
51	Lê Thị Hải Anh	3.26	7,628,400	800,982	6,827,418										-		-		0.00000	0	-	-	6,827,418
52	Đoàn Thị Yên	2.86	6,692,400	702,702	5,989,698									0.2	468,000		-		0.00000	0	-	-	6,457,698
	Cộng	168.342	393,920,280	41,218,889	352,701,391	1.45	3,393,000	343,395	3,049,605	-	-	-	-	1.8	4,212,000	49.48060	115,784,604		21.88740	51,216,516	5,327,939	45,888,577	521,636,177
	Chi từ nguồn 13	168.342	250,829,580	26,246,216	224,583,364	1.45	2,160,500	218,658	1,941,843					1.8	2,682,000	49.48060	73,726,094		21.88740	32,612,226	3,392,577	29,219,649	332,152,950
	Chi từ nguồn CCTL	-	143,090,700	14,972,674	128,118,027	-	1,232,500	124,738	1,107,763	-	-	-	-	-	1,530,000	-	42,058,510	-	-	18,604,290	1,935,362	16,668,928	189,483,227

KẾ TOÁN

Khổng Thị Hồng Ngân

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NGỌC THỤY

Lê Thị Thu Hoa